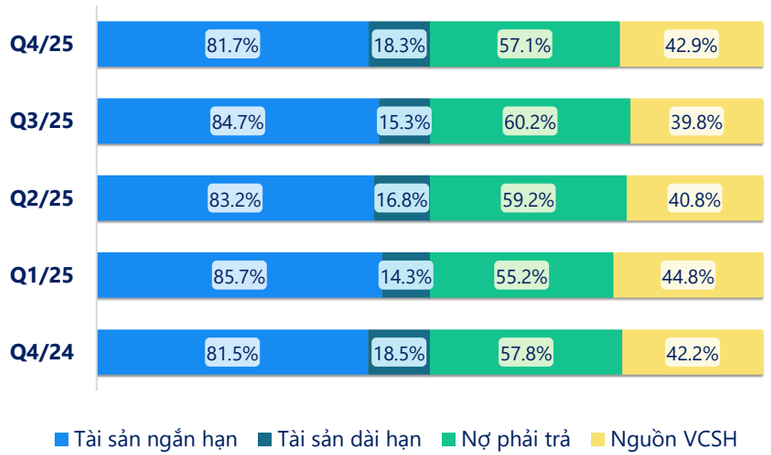
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,322
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,900
SL cổ phiếu LH	20,999,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	422
P/E	6.1
EPS	3,308

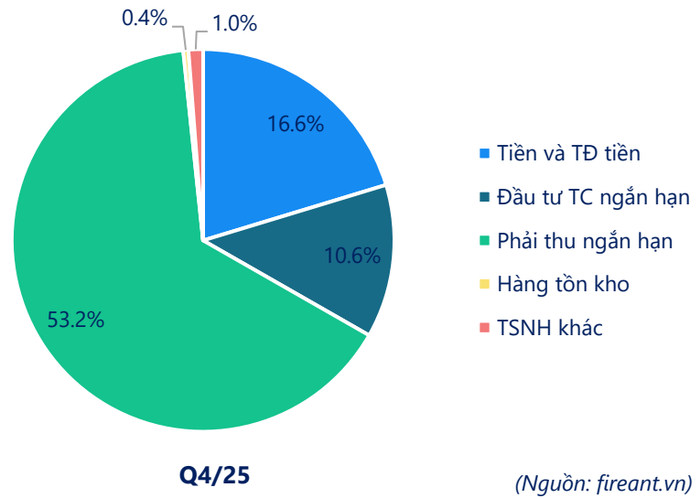
	YTD	1T	3T	6T
EMS	-24.7%	-6.5%	-11.1%	-16.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



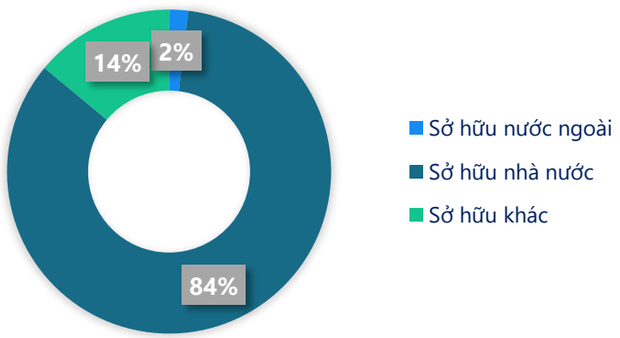
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



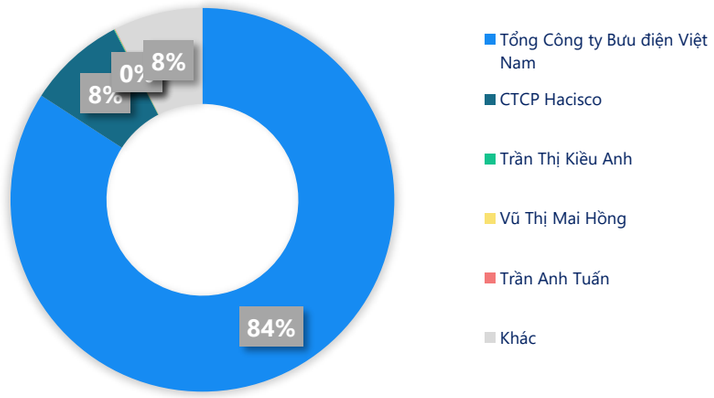
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



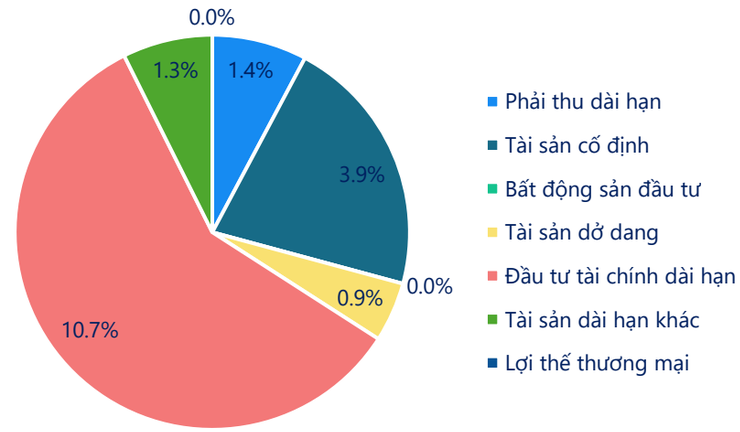
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

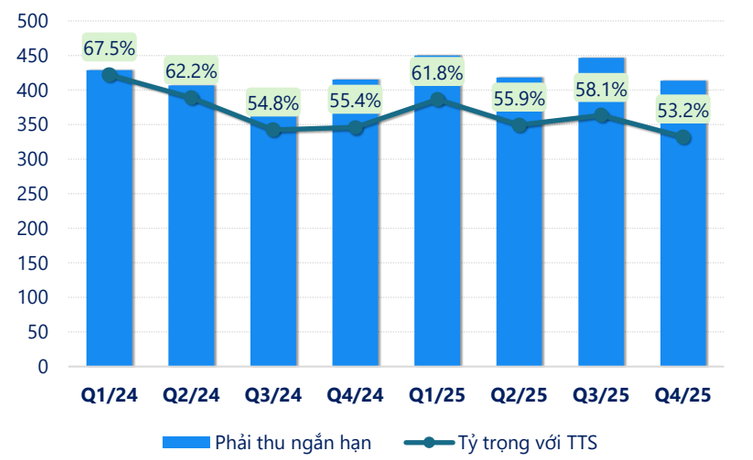
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)

Tiền và tương đương tiền



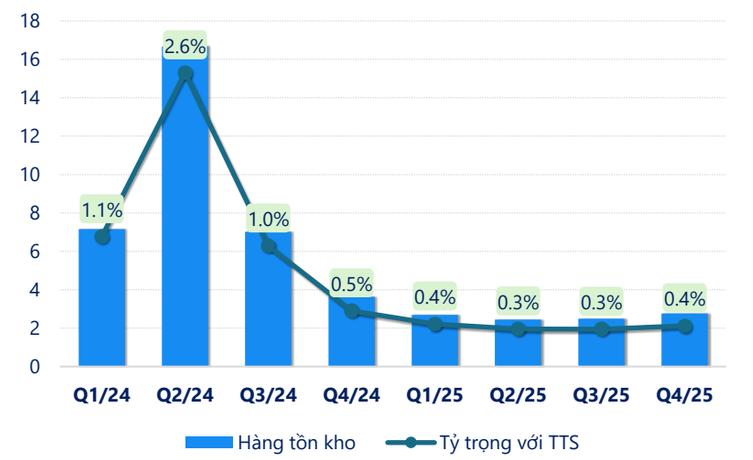
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



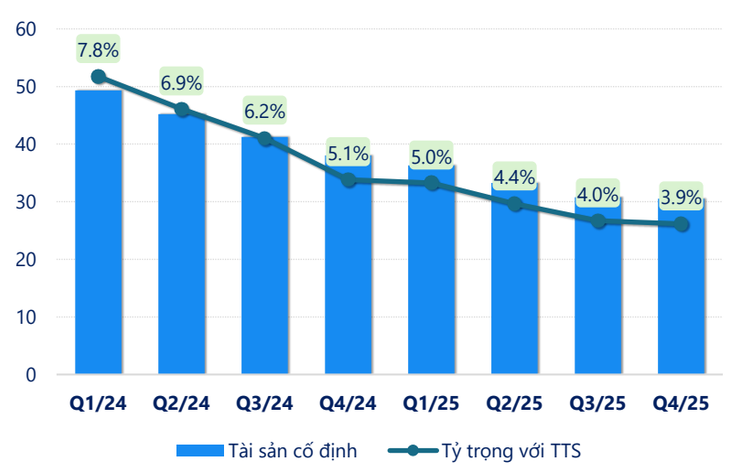
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



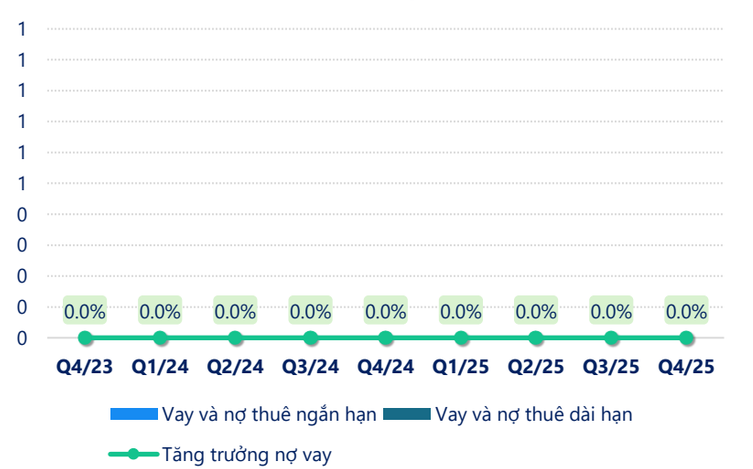
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



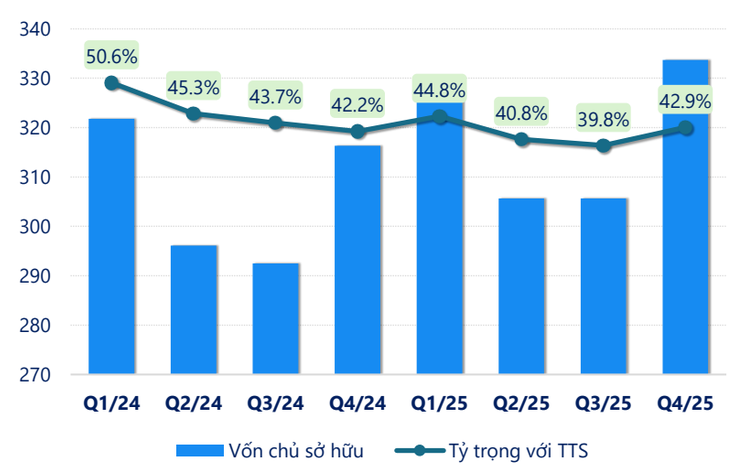
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

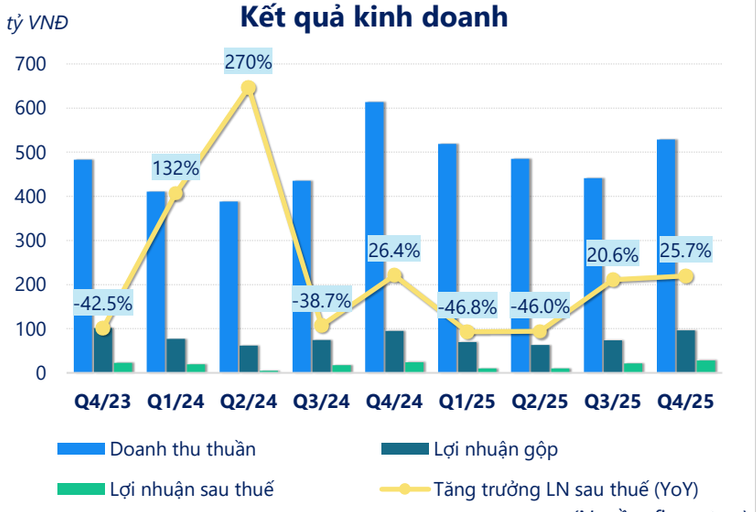


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

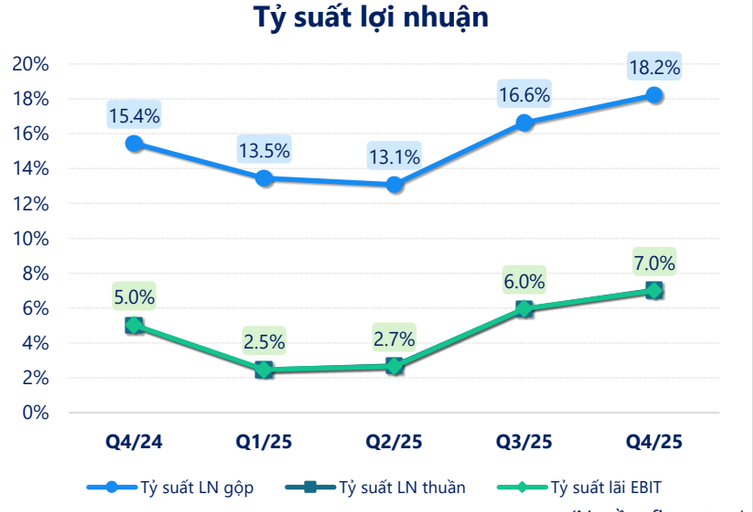
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)

Kết quả kinh doanh



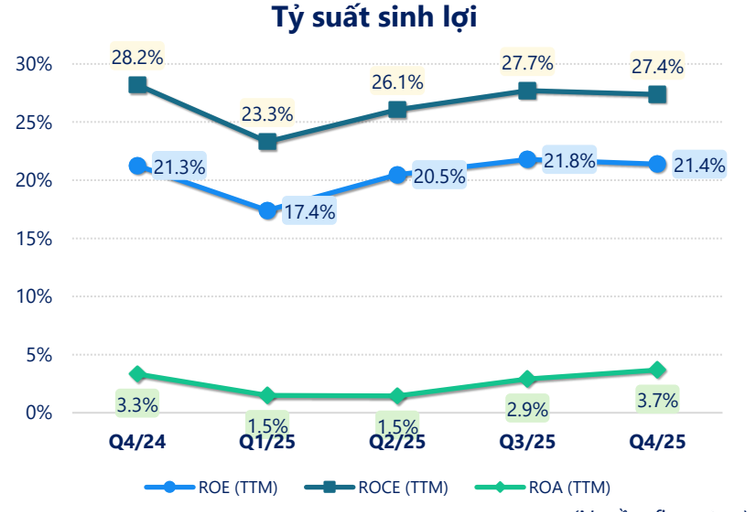
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



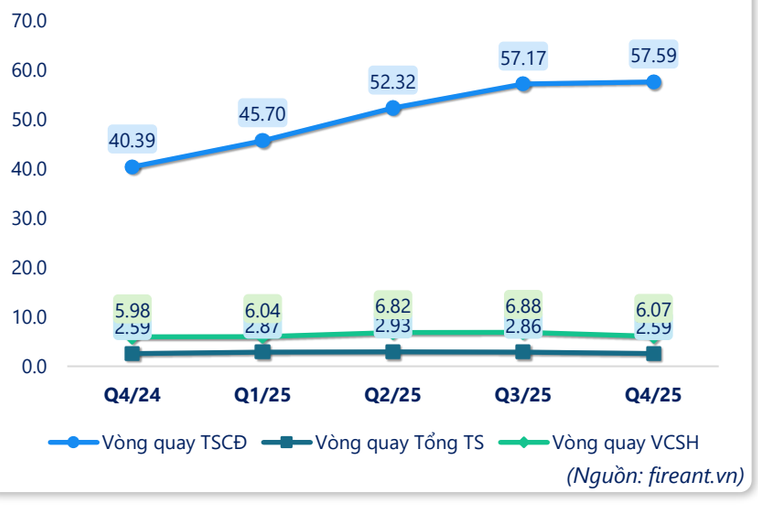
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



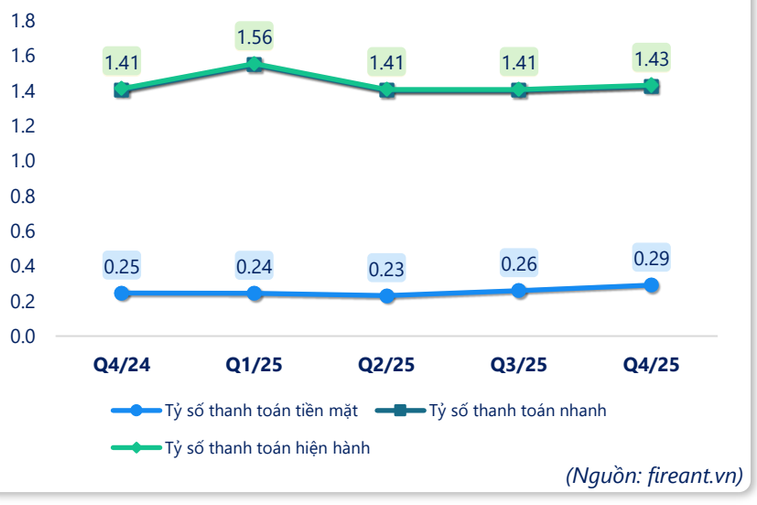
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



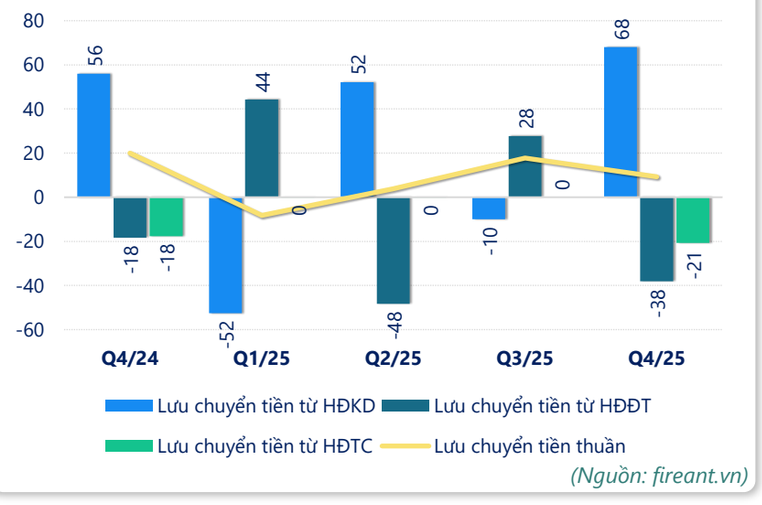
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**778**	**749**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	635	610	4.1%
Tiền và tương đương tiền	129	106	21.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.3	77.9	5.6%
Phải thu ngắn hạn	413	415	-0.3%
Hàng tồn kho	2.76	3.70	-25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.80	7.84	-0.5%
Tài sản dài hạn	**142**	**138**	**3.0%**
Phải thu dài hạn	11.1	13.2	-15.8%
Tài sản cố định	30.5	38.0	-19.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.97	5.12	36.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	83.4	71.0	17.4%
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**11.0**	**-4.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	444	433	2.6%
Nợ ngắn hạn	**444**	**432**	**2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	196	185	6.1%
Nợ dài hạn	0.38	0.29	32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**334**	**316**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**334**	**316**	**5.6%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	614	519	485	441	529
Giá vốn hàng bán	519	449	421	368	433
Lợi nhuận gộp	94.8	69.8	63.4	73.4	96.3
Doanh thu HĐTC	2.81	0.70	3.10	1.52	3.29
Chi phí TC	0.28	0.47	1.17	0.13	0.10
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.2	21.9	19.5	18.7	23.9
Chi phí QLDN	38.4	35.4	32.7	29.8	38.4
LN thuần từ HĐKD	30.7	12.8	13.0	26.2	37.2
Lợi nhuận khác	0.16	0.08	-0.16	0.08	-0.14
LN trước thuế	30.9	12.8	12.9	26.3	37.0
Lợi nhuận sau thuế	23.8	10.2	10.2	21.0	28.1
LNST của CĐ cty mẹ	23.8	10.2	10.2	21.0	28.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.0	-52.5	52.2	-9.94	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.4	44.3	-48.3	27.7	-38.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	-0.05	0.00	0	-20.7
Tiền đầu kỳ	85.8	106	98.1	102	120
Lưu chuyển tiền thuần	**20.0**	**-8.24**	**3.88**	**17.8**	**9.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.50	0.03	0.17	0.09	-0.30
Tiền cuối kỳ	106	98.1	102	120	129

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic